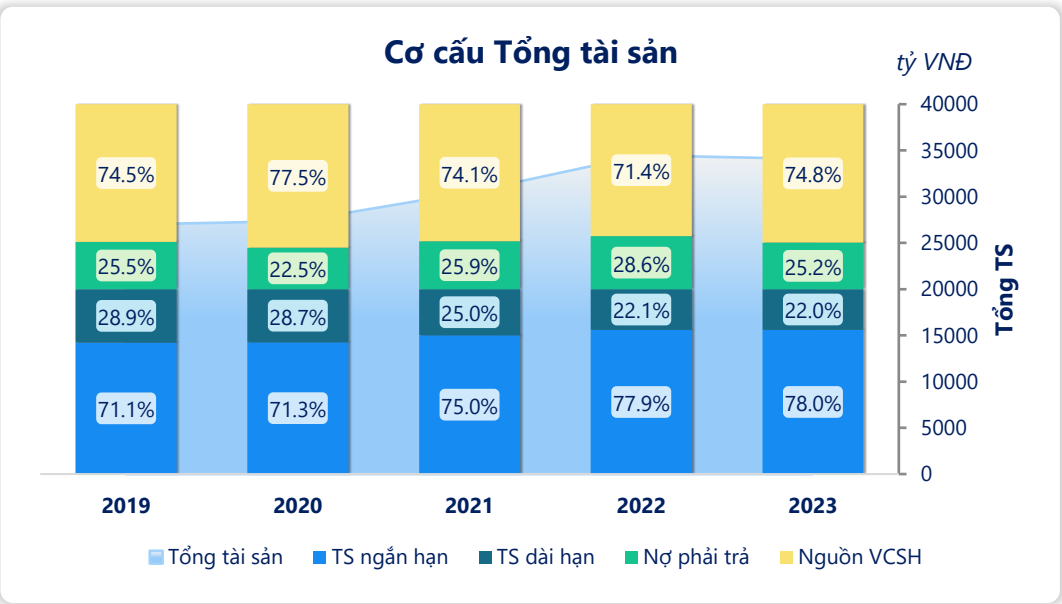
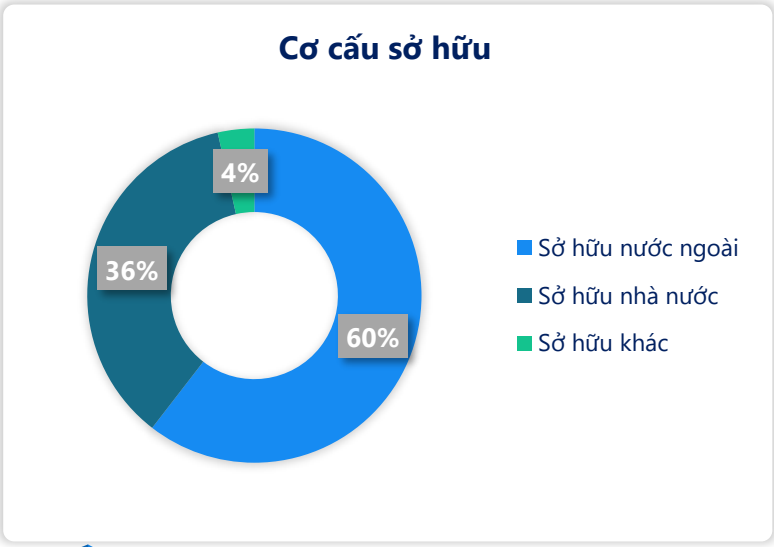


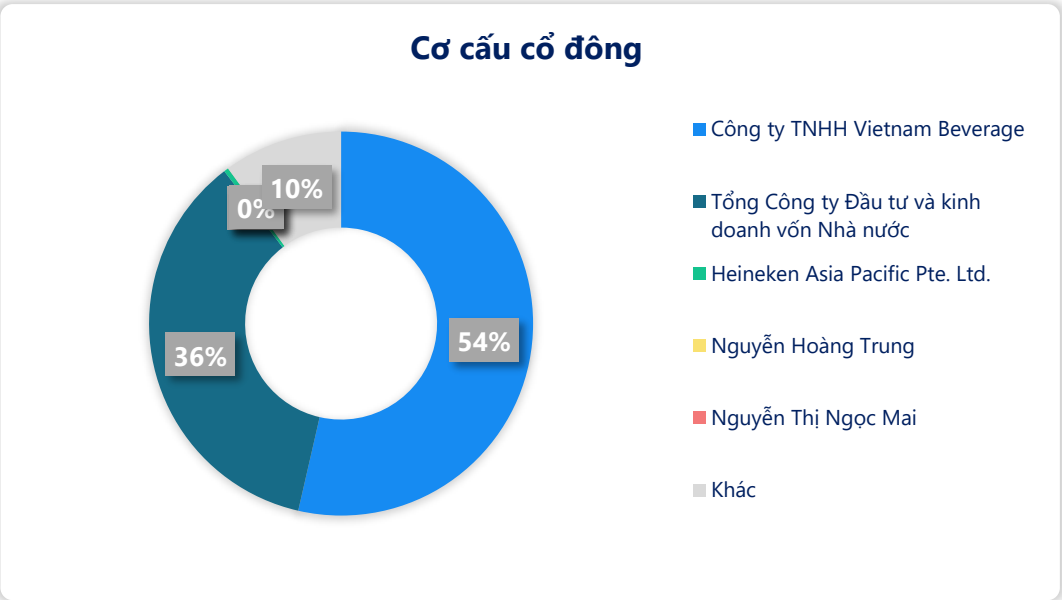
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)	63,000				
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	94,872				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	55,361				
SL cổ phiếu LH	1,282,562,372				
KLGD BQ 20 phiên (CP)	852,350				
% sở hữu nước ngoài	60.5%				
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	25,485				
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	80,801				
P/E	19.6				
EPS	3,210				
	YTD	1T	3T	6T	
SAB	-22.5%	-0.3%	-7.2%	-15.9%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



Tổng tài sản của **SAB** năm 2023 đạt **34,057** tỷ đồng, giảm **1.19%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 74.8%, cao hơn nợ phải trả.

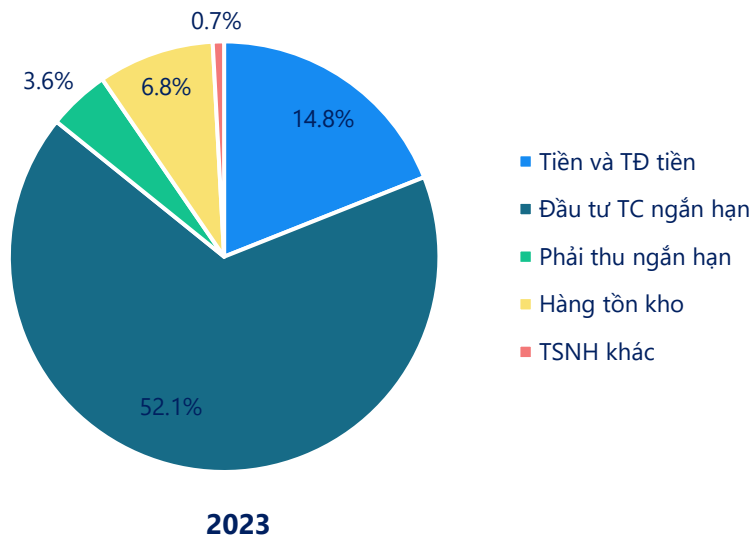
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nước ngoài** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.5%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.0% và cuối cùng là sở hữu khác 3.53%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Vietnam Beverage** sở hữu **53.6%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước nắm giữ 36.0% và đứng thứ 3 là Heineken Asia Pacific Pte. Ltd. nắm giữ 0.39%.

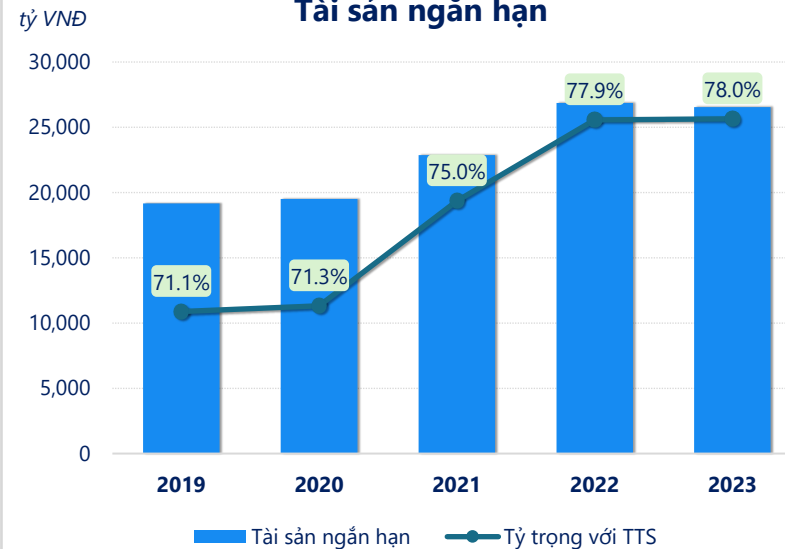
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



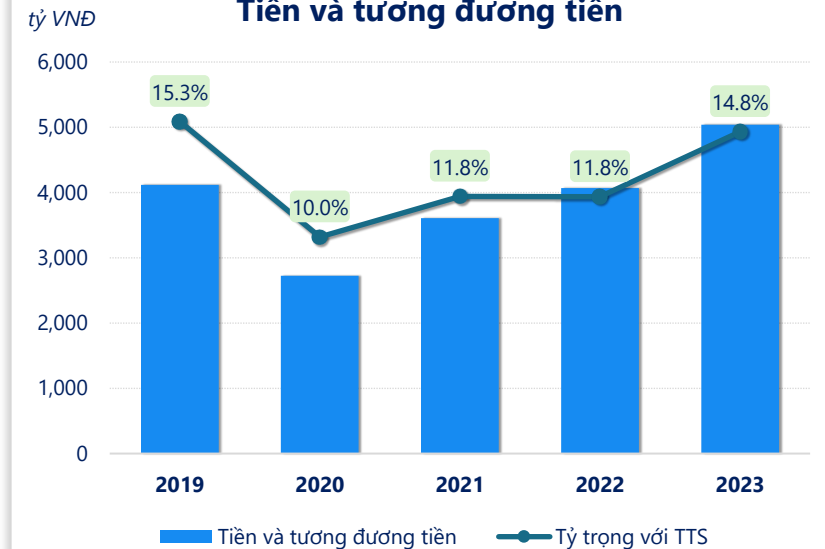
**Tài sản ngắn hạn** của SAB năm 2023 giảm **1.14%** so với năm trước, đạt **26,553** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

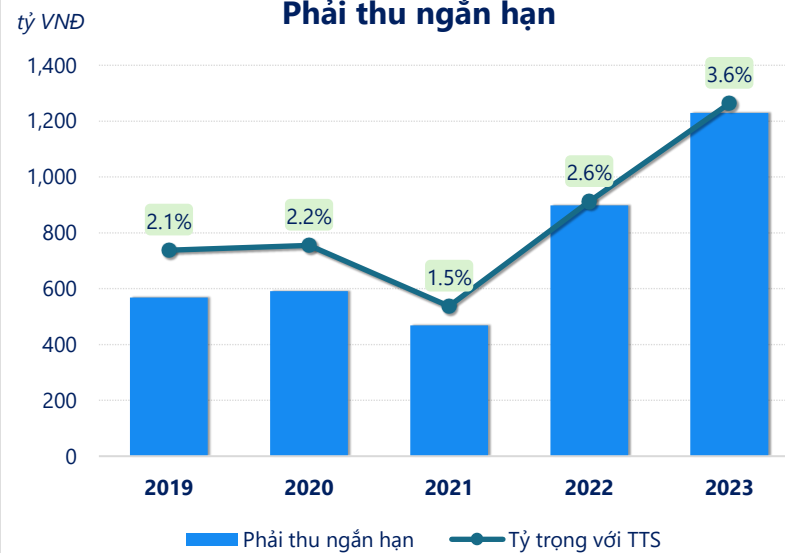
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



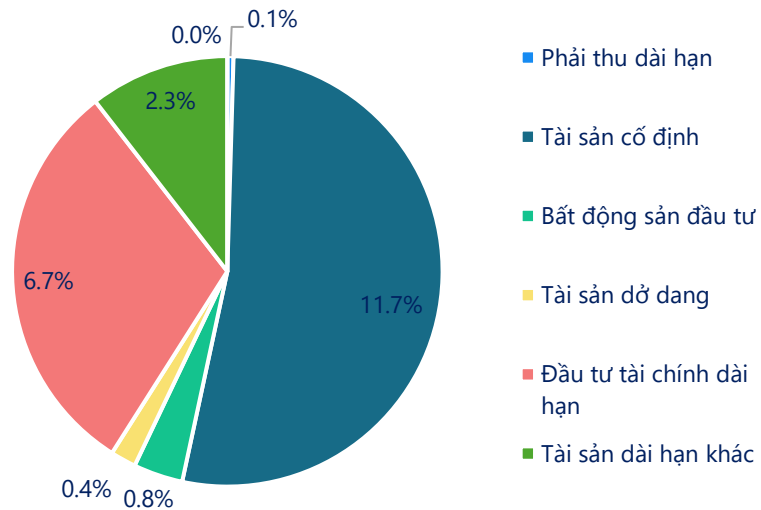
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



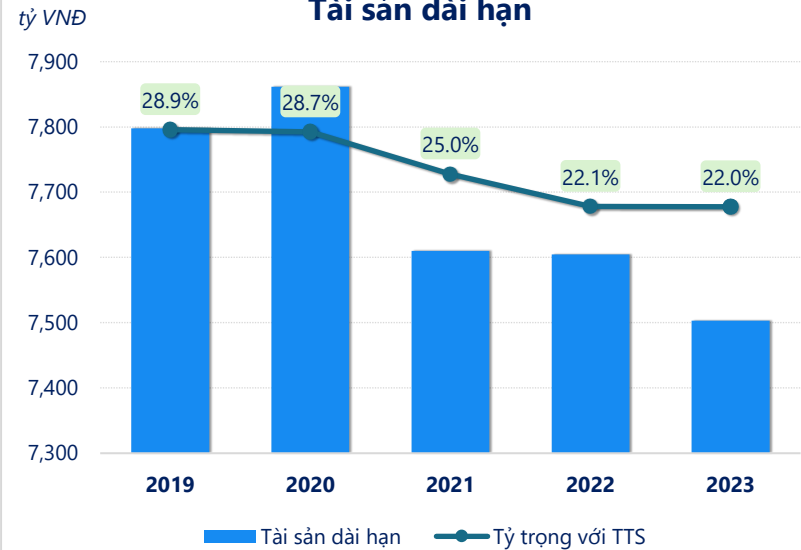
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **7,503** tỷ đồng giảm **1.34%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **22.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 6.72%.

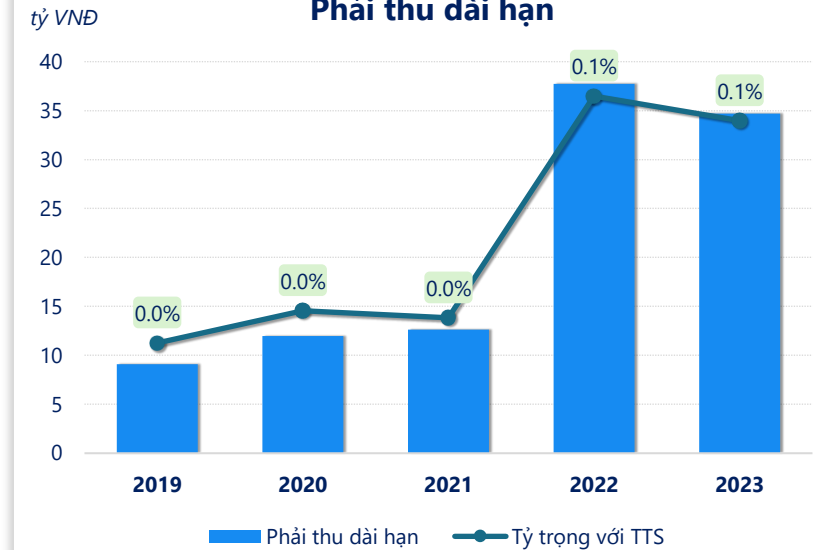
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



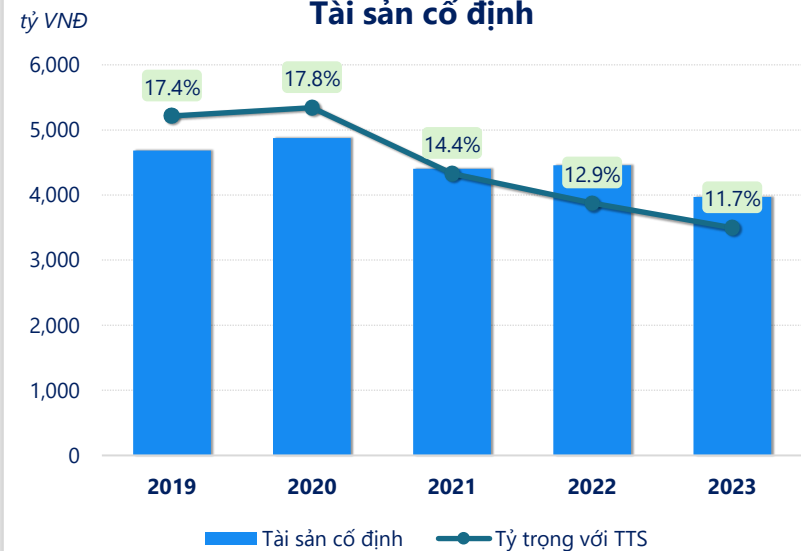
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



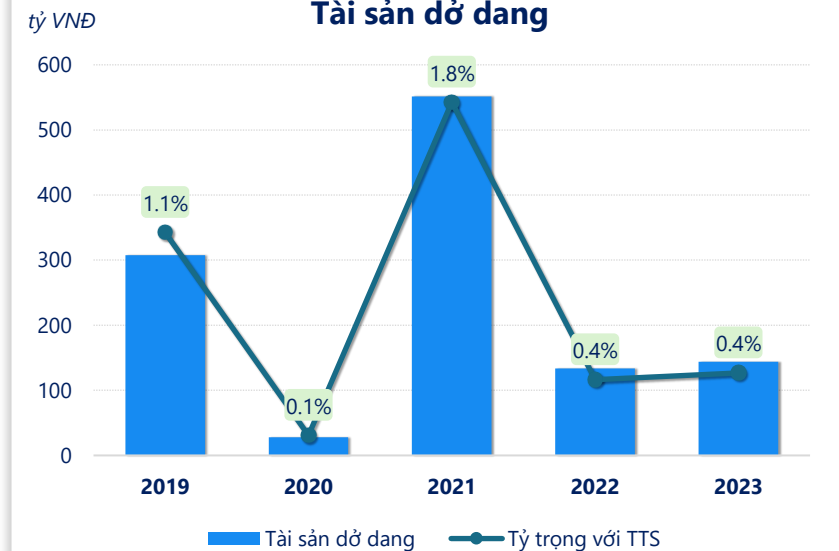
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

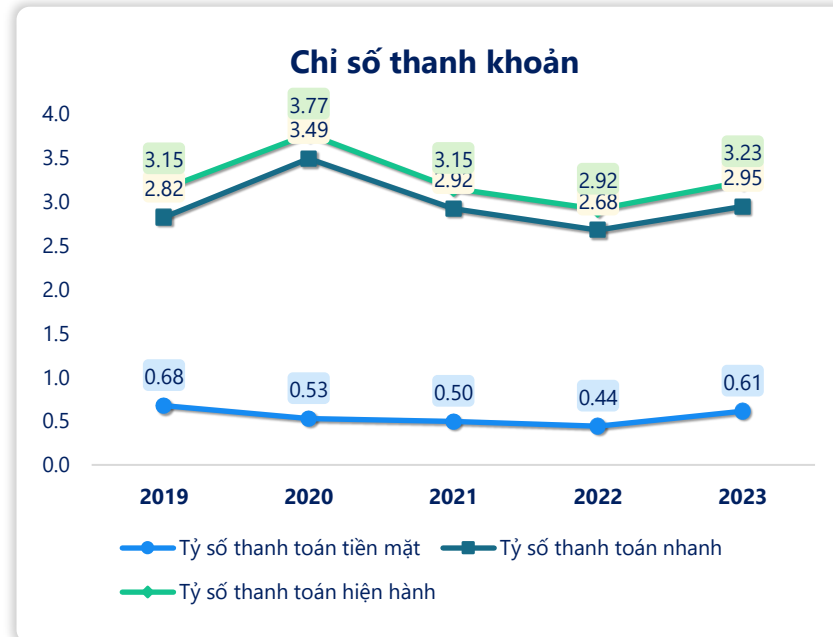
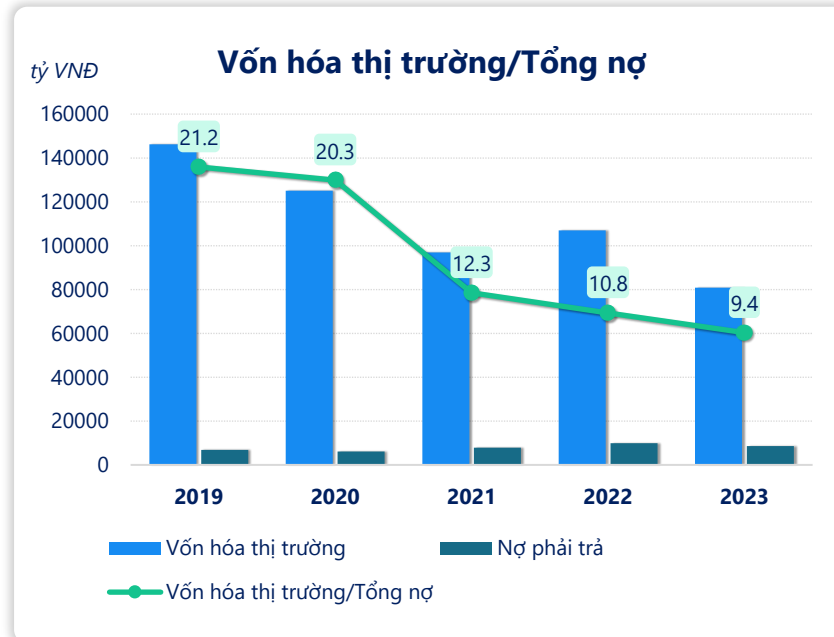
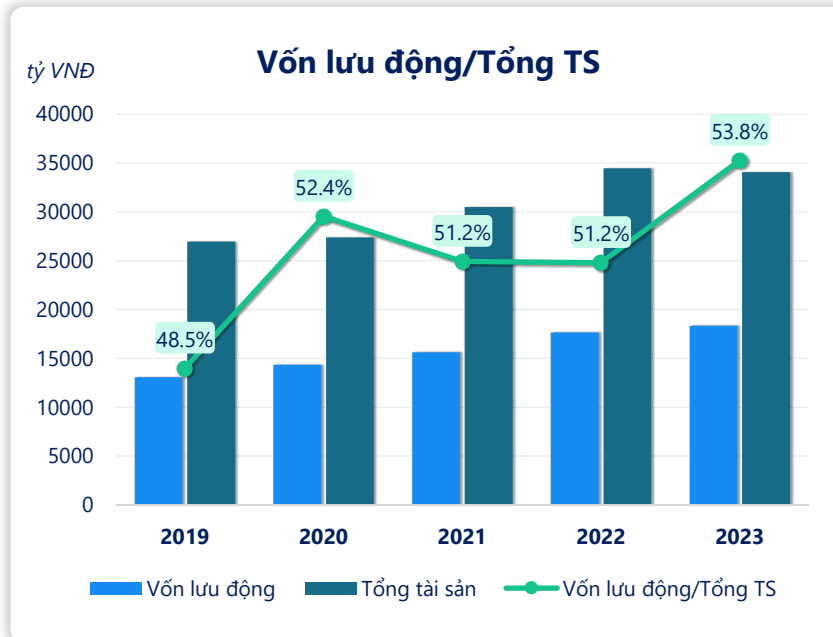
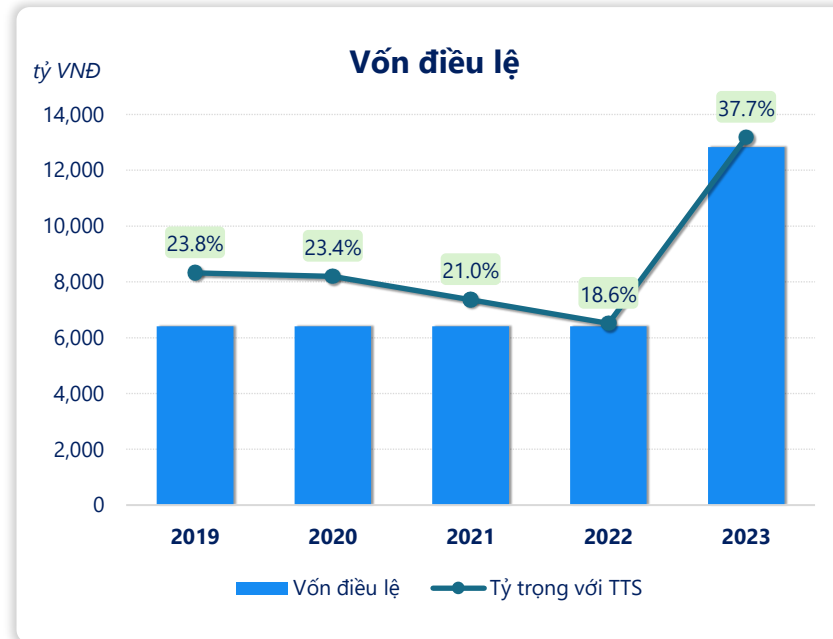
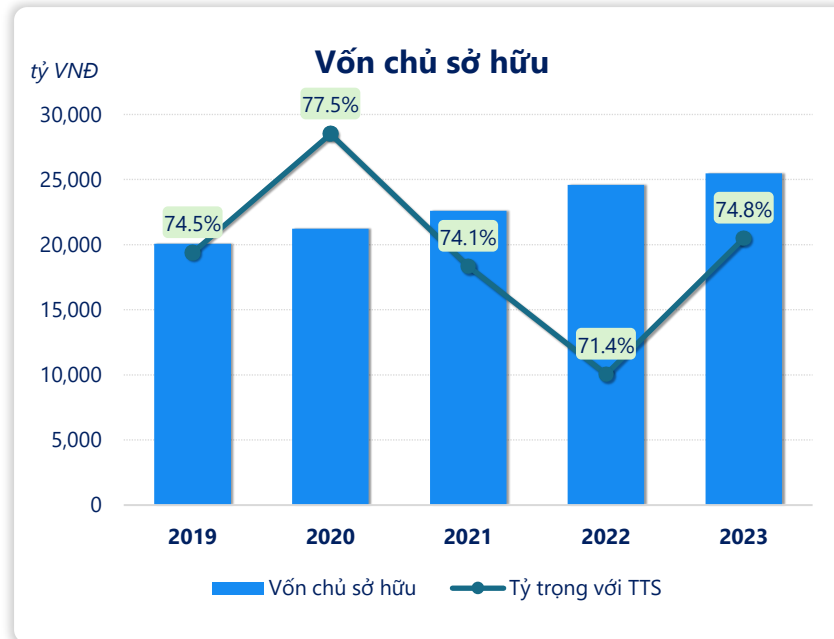
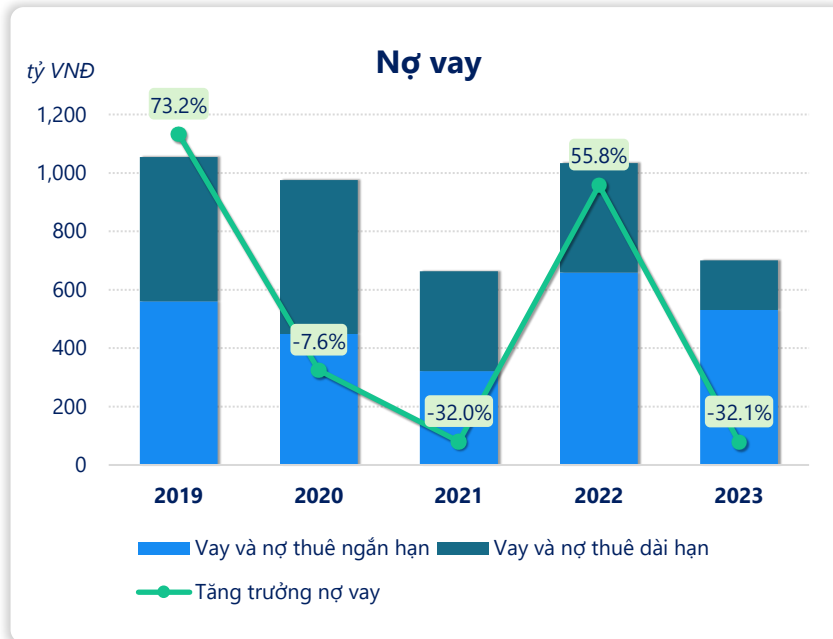


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



<b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> (tỷ VNĐ)	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2023</b>	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2022</b>	<b>Thay đổi</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>34,057</b>	<b>34,465</b>	<b>-1.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>26,553</b>	<b>26,860</b>	<b>-1.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	5,040	4,069	23.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,741	19,411	-8.6%
Phải thu ngắn hạn	1,229	898	37.0%
Hàng tồn kho	2,318	2,194	5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	226	288	-21.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>7,503</b>	<b>7,605</b>	<b>-1.3%</b>
Phải thu dài hạn	34.7	37.7	-8.0%
Tài sản cố định	3,970	4,455	-10.9%
Bất động sản đầu tư	279	153	82.2%
Tài sản dở dang	144	134	7.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,287	2,214	3.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>788</b>	<b>611</b>	<b>29.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>8,571</b>	<b>9,874</b>	<b>-13.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>8,225</b>	<b>9,214</b>	<b>-10.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	530	659	-19.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,476	2,766	-10.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>347</b>	<b>660</b>	<b>-47.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	171	374	-54.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>25,485</b>	<b>24,591</b>	<b>3.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25,485</b>	<b>24,591</b>	<b>3.6%</b>
Vốn điều lệ	12,826	6,413	100%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>37,899</b>	<b>27,961</b>	<b>26,374</b>	<b>34,979</b>	<b>30,461</b>
Giá vốn hàng bán	28,348	19,460	18,765	24,208	21,370
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>9,551</b>	<b>8,501</b>	<b>7,609</b>	<b>10,771</b>	<b>9,091</b>
Doanh thu HĐTC	890	974	1,120	1,091	1,433
Chi phí TC	93.0	105	22.8	82.0	73.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>37.4</b>	<b>63.7</b>	<b>48.7</b>	<b>45.5</b>	<b>50.2</b>
LN trong công ty LKLD	378	267	173	323	232
Chi phí bán hàng	3,003	2,859	3,500	4,532	4,479
Chi phí QLDN	1,048	702	598	741	801
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6,675</b>	<b>6,076</b>	<b>4,780</b>	<b>6,830</b>	<b>5,403</b>
Lợi nhuận khác	11.6	35.4	76.7	-16.2	-32.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>6,686</b>	<b>6,112</b>	<b>4,857</b>	<b>6,813</b>	<b>5,370</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5,370</b>	<b>4,937</b>	<b>3,929</b>	<b>5,500</b>	<b>4,255</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5,053</b>	<b>4,723</b>	<b>3,677</b>	<b>5,224</b>	<b>4,118</b>

<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,005	4,129	3,518	4,379	1,940
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,109	-1,523	-1,223	-1,868	2,716
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,247	-3,995	-1,414	-2,048	-3,685
Tiền đầu kỳ	4,467	4,116	2,726	3,606	4,069
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-352</b>	<b>-1,390</b>	<b>880</b>	<b>463</b>	<b>971</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.16	-0.03	-0.18
Tiền cuối kỳ	4,116	2,726	3,606	4,069	5,040